

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

---oOo---

Số: 38/2015/CV-CK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---oOo---

Bình Dương, ngày 16 tháng 09 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Quý cổ đông và các nhà đầu tư**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Mã chứng khoán: **KMR**

Địa chỉ trụ sở chính: KP 1B, Phường An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 3791 038

Fax: 0650 3791 037

Người thực hiện công bố thông tin: Shin Young Sik

Địa chỉ: Công ty cổ phần Mirae

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0650 3791 038

Fax: 0650 3791 037

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố :

Căn cứ vào Công văn số 37/2015/CV-CK ngày 09/09/2015 về việc giải trình số liệu trên Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2015, ngày 16/09/2015 Công ty cổ phần Mirae đã phát hành lại Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2015 số 134/BCSX/KMR-CPA-Hanoi thay thế cho Báo cáo số 112/BCSX/KMR-CPA-Hanoi đã phát hành ngày 14/08/2015.

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2015 số 134/BCSX/KMR-CPA-Hanoi phát hành ngày 16/09/2015 đã được đăng tải trên website chính thức của Công ty vào ngày 16/09/2015 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên:
- Lưu Mirae.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3, ngõ 1295 Giải Phóng, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-4) 39.745.080 Fax: (84-4) 39.745.083

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05 - 29
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 16/03/2015, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 444.379.000.000 đồng, tương đương 25.828.885 USD, tương ứng 44.437.900 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Lee Eun Won	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/03/2014)
Ông Shin Woo Chang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2014)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện soát xét báo cáo tài chính của công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE



Shin Young Sik
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: ~~111~~BCSX/KMR-CPA-Hanoi

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý cổ đông
Công ty Cổ phần Mirae

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2015, cùng với báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, được lập tại ngày 20/07/2015 từ trang 05 đến trang 31.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý: Báo cáo này phát hành thay thế cho Báo cáo số: 111/BCSX/KMR-CPA-Hanoi ngày 14 tháng 08 năm 2015 theo công văn số 37/2015/CV-CK ngày 9/9/2015 của Công ty cổ phần Mirae

Báo cáo soát xét này được lập thành 07 bản bản tiếng Việt và 03 bản tiếng Anh, Công ty Cổ phần Mirae giữ 06 bản tiếng Việt và 2 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội



Nguyễn Ngọc Tinh
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0132-2013-016-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2015

Lê Văn Dò
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0312-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.048.393.686	285.515.794.481
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.464.642.164	10.505.759.150
1	Tiền	111	3	16.464.642.164	10.505.759.150
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.233.330.307	98.294.338.959
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	127.278.885.023	63.769.410.452
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	32.308.280.577	52.001.869.745
3	Các khoản phải thu khác	136	5	2.046.842.840	5.065.277.205
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.400.678.133)	(22.542.218.443)
IV	Hàng tồn kho	140	6	160.877.414.568	165.766.190.409
1	Hàng tồn kho	141		161.491.503.784	166.380.279.625
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614.089.216)	(614.089.216)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.473.006.647	10.949.505.963
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	356.094.364	666.405.480
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.680.895.723	9.635.868.055
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	8	436.016.560	647.232.428
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.830.150.802	372.532.528.092
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		355.141.168.666	320.536.749.400
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	341.646.988.261	306.830.665.093
	- Nguyên giá	222		536.979.622.073	485.111.300.693
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(195.332.633.812)	(178.280.635.600)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	13.494.180.405	13.706.084.307
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.824.262.795)	(3.612.358.893)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.383.000	16.364.974.486
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		3.383.000	16.364.974.486
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	120	11	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		8.400.000.000	8.400.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	122		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		25.685.599.136	35.630.804.206
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.685.599.136	28.270.243.044
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	7.251.093.758
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	109.467.404
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		696.878.544.488	658.048.322.573

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		192.421.545.751	149.107.061.503
I	Nợ ngắn hạn	310		185.177.545.751	148.380.061.503
1	Phải trả người bán	311	13	55.724.676.613	15.126.813.149
2	Người mua trả tiền trước	312	13	1.907.868.991	6.040.294.621
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	12.497.272.450	16.256.425.804
4	Phải trả người lao động	314		3.342.196.420	5.194.380.331
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.207.589.889	1.634.761.951
6	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	16	6.346.234.547	4.396.250.283
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	98.058.118.119	95.049.736.318
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.093.588.722	4.681.399.046
II	Nợ dài hạn	330		7.244.000.000	727.000.000
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	7.244.000.000	727.000.000
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.456.998.737	508.941.261.070
I	Vốn chủ sở hữu	410	19	504.456.998.737	508.941.261.070
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		488.814.430.000	444.379.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		488.814.430.000	444.379.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	31.760.785.694
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35.432.213)	(23.786.213)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.938.739.721	11.488.008.227
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.598.939.941	5.373.574.194
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.859.678.712)	15.963.679.168
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.799.905.967	15.963.679.168
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.659.584.679)	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		696.878.544.488	658.048.322.573

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	190.416.736.911	185.211.816.026
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	38.226.358	208.486.486
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	190.378.510.553	185.003.329.540
4	Giá vốn hàng bán	11	24	152.058.383.900	142.378.337.983
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.320.126.653	42.624.991.557
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	783.387.091	1.498.921.663
7	Chi phí tài chính	22	26	4.177.184.344	5.133.843.362
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.246.853.400	3.939.643.946
8	Chi phí bán hàng	24		11.158.869.118	10.970.085.758
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.880.939.723	15.986.835.467
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.886.520.559	12.033.148.633
11	Thu nhập khác	31		443.942.232	8.051.539.006
12	Chi phí khác	32		2.133.381.496	5.272.506.041
13	Lợi nhuận khác	40	27	(1.689.439.264)	2.779.032.965
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.197.081.295	14.812.181.598
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.605.572.216	3.948.884.998
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.251.093.758	(163.973.382)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	(3.659.584.679)	11.027.269.982
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	(84)	278

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2015

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.197.081.295	14.812.181.598
2. Điều chỉnh cho các khoản		23.266.921.104	21.442.887.057
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.263.902.114	14.479.955.048
- Các khoản dự phòng	03	2.858.459.690	3.735.717.719
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(73.658.407)	(443.689.934)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.635.693)	(268.739.722)
- Chi phí lãi vay	06	3.246.853.400	3.939.643.946
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	29.464.002.399	36.255.068.655
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(31.829.065.892)	(67.278.835.234)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	2.070.618.698	(627.588.417)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	30.631.870.743	26.004.215.199
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.280.685.855	2.799.851.964
- Lãi tiền vay đã trả	13	(3.211.615.459)	(3.943.697.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(200.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.000.000)	(609.998.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.203.496.344	(7.400.984.348)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(33.370.275.180)	(5.521.309.326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	-	4.753.381.818
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	28.635.693	10.984.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.341.639.487)	(756.943.206)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	125.347.283.256	92.204.816.536
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116.240.687.464)	(96.591.786.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.106.595.792	(4.386.970.310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.968.452.649	(12.544.897.864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.505.759.150	20.351.680.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.569.635)	534.003.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.464.642.164	8.340.786.356

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Nguyễn Ngọc Liên



Nguyễn Ngọc Liên

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 16/03/2015, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 444.379.000.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu đồng*), tương đương 25.828.885 USD (*Hai mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tám ngàn tám trăm tám mươi lăm đô la Mỹ*), tương ứng 44.437.900 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Mirae, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

e) Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường. Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

f) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

g) Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	05 – 06 năm

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

i) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

Đối với chứng khoán niêm yết:

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

j) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

k) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

l) Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Năm 2012 quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

m) Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

n) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

o) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

q) Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

r) Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ hoàn tất khi có cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như các khoản thuế khác sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

s) Các bên có liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan..

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ hình thức pháp lý.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.956.419.693	1.104.496.340
Tiền mặt VNĐ	1.943.035.648	1.091.112.295
Tiền mặt USD	13.384.045	13.384.045
Tiền gửi ngân hàng	14.508.222.471	9.401.262.810
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	797.200.242	816.359.829
Tiền gửi ngân hàng USD	13.703.158.517	8.577.042.081
Tiền gửi ngân hàng EUR	7.863.712	7.860.900
Cộng	16.464.642.164	10.505.759.150

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	127.278.885.023	63.769.410.452
APEX GLOBAL CO., LTD	456.099.940	447.927.233
Công ty CP Vinatex Đà Nẵng (Vinatex Đà Nẵng)	486.105.501	-
Công ty TNHH Việt Thắng-Luch 1	2.102.624.278	443.110.688
Công ty TNHH MAY OASIS	1.985.554.494	-
Công ty TNHH May mặc PREMIER GLOBAL Việt Nam	794.307.245	-
Công ty TNHH TM & DV Trang Ninh	1.421.727.253	1.421.727.253
Công Ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
DNTN Ngọc Tùng Quân	619.666.689	773.111.743
Doo Sol Trading Co., LTD	1.434.090.844	1.408.393.834
PT.OPAL INTERNASIONAL ABADI	3.110.653.800	-
SHINJIN PACIFIC CO...LTD	1.054.010.173	1.035.123.705
Enter B Co.,Ltd	6.533.871.716	183.469.776
FX Korea Co.,Ltd	2.934.043.913	2.880.158.895
GGs Co.,Ltd	9.517.182.860	1.187.673.004
Ha Hae Corporation	6.659.387.678	14.114.563
Mascot International A/S	2.767.884.947	1.811.239.582
PANPACIFIC Co., LTD	5.323.372.421	4.998.492.437
POONG SHIN Co., LTD	1.399.679.721	-
PT.Deahan Global	7.324.802.306	27.173.980
Đối tượng khác	64.021.819.244	39.805.693.759
Trả trước cho người bán	32.308.280.577	52.001.869.745

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Mirae Fiber Tech Co., Ltd (*)	30.551.320.114	50.240.291.991
Đối tượng khác	1.756.960.463	1.761.577.754
Cộng	159.587.165.600	115.771.280.197

(*) *Giao dịch với bên liên quan tại thuyết minh số 15 trang 23.*

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng	641.073.182	3.394.850.941
Phải thu khác	1.405.769.658	1.670.426.264
<i>Công ty CP SXKD Bông tằm Hà Nội EVC</i>	<i>129.284.869</i>	<i>129.284.869</i>
<i>Nguyễn Hách</i>	<i>568.800.000</i>	<i>568.800.000</i>
<i>Ông Shin Young Sik (*)</i>	<i>395.000.000</i>	<i>395.000.000</i>
Đối tượng khác	312.684.789	577.341.395
Cộng	2.046.842.840	5.065.277.205

(*) *Các khoản phải thu khác của Ông Shin Young Sik là các khoản tiền mượn không trả lãi.*

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng đang đi đường	669.691.867	1.217.366.693
Nguyên liệu, vật liệu	31.811.448.303	34.779.279.445
Thành phẩm	27.393.748.242	26.253.150.722
Hàng hoá	404.157.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.212.457.680	104.130.482.765
Cộng giá gốc hàng tồn kho	161.491.503.803	166.380.279.625
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>(614.089.216)</i>	<i>(614.089.216)</i>
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	160.877.414.568	165.766.190.409

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Số dư đầu năm	666.405.480	433.706.670
Số tăng trong năm	171.515.954	1.065.364.685
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	513.020.066	832.665.875
Phân loại	31.192.996	-
Số dư cuối năm	356.094.364	666.405.480

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế nhập khẩu	436.016.560	647.232.428
Cộng	436.016.560	647.232.428

9. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 01 trang 27 - 28)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
			Cộng
Nguyên giá			

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	3.533.584.717	78.774.176	3.612.358.893
Tăng trong năm	208.234.878	3.669.024	211.903.902
Khấu hao trong năm	208.234.878	3.669.024	211.903.902
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	3.741.819.595	82.443.200	3.824.262.795
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.702.415.283	3.669.024	13.706.084.307
Số dư cuối năm	13.494.180.405	-	13.494.180.405

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751774.

11. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Cộng giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn	-	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2014 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
a. Chi phí trả trước công cụ dụng cụ		
Số dư đầu năm	710.710.103	543.833.035
Số tăng trong năm	467.473.770	663.814.110
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	265.046.864	496.937.042
Phân loại lại	31.117.514	
Số dư cuối năm	882.019.495	710.710.103
b. Lợi thế thương mại		
	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Giá trị PS khi sáp nhập công ty con	55.119.065.948	55.119.065.948
Số đầu năm	27.559.533.007	22.047.626.407
Phân bổ trong năm	2.755.953.300	5.511.906.600
Giá trị còn lại cuối năm	30.315.486.307	27.559.533.007
Số dư cuối năm	24.803.579.641	27.559.532.941

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	55.724.676.613	15.126.813.149
Công ty TNHH SHINHAN VINA	4.148.385.300	2.515.608.660
Công ty TNHH Wolsung Vina	1.169.226.795	640.554.970
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Đại Hữu	649.051.332	524.793.604
Hansung Fiber Co., LTD	1.704.080.196	-
MIRAE INNOBIZ	1.446.122.671	-
TEXTILE ENTERPRISES LIMITED	5.629.846.622	-
Công ty CP SXKD Bông tấm Hà Nội EVC	3.190.000.000	-
Công ty TNHH Shinhan Vina	6.684.707.280	-
Hansung Fiber Co.,Ltd	2.211.030.668	3.067.275.760
Indorama Polyester Industries PLC	4.726.647.268	-
Mirae Innobiz	1.632.771.536	-
Textile Enterprises Limited	11.908.994.445	-
Đối tượng khác	10.623.812.500	8.378.580.155
Người mua trả tiền trước	1.907.868.991	6.040.294.621
Công ty TNHH Hansae Việt Nam	47.660.932	47.660.844
Công ty TNHH TM-DV-KT Rồng Việt	1.709.386	42.729.756
MIRAE FIBER TECH Co.,LTD	288.428.373	-
SAE-A TRADING CO.,LTD	79.645.689	84.940.189
Dandong Xin Da Shun Tradeco Limited	167.430.920	-
FRB Company	69.010.450	69.010.450
Hanul Planning Co.,Ltd	31.557.607	31.557.607
Intermax Co.,ltd	74.345.648	-
MS Pacific Co.,Ltd	52.476.569	52.476.569
Zian Co.,Ltd	39.560.048	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	-	3.459.926.333
Đối tượng khác	1.056.043.369	2.251.992.873
Cộng	57.632.545.604	21.167.107.770

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	768.949.947	1.871.154.274
Thuế nhập khẩu	227.102.131	1.476.539.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.313.788.871	12.093.648.196
Thuế thu nhập cá nhân	187.431.501	604.883.993
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	210.199.500
Cộng	12.497.272.450	16.256.425.804

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
--	---------------------------	---------------------------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Chi phí kiểm toán	150.000.000	150.000.000
Trích trước chi phí tiền thưởng	537.000.000	1.056.000.000
Trích trước chi phí thuê Conts	-	120.318.032
Trích trước tiền điện	117.560.372	79.644.528
Chi phí nhập khẩu	131.307.926	-
Chi phí vận chuyển	1.187.150.384	84.905.000
Lãi vay	84.571.207	143.894.391
Cộng	2.207.589.889	1.634.761.951

16. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	610.870.745	454.988.633
Bảo hiểm xã hội	313.788.491	317.791.420
Các khoản phải trả khác	5.421.575.311	3.623.470.230
Phải trả Công ty CP Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu	613.172.300	-
Phải trả ông Shin Young Sik (*)	1.347.373.003	653.159.003
Phải trả Ông Choi Young Ho (*)	330.937.830	718.083.227
Phạm Văn Sáng	613.172.300	-
Phải trả đối tượng khác	1.948.119.878	1.683.428.000
Cộng	6.346.234.547	4.396.250.283

(*) Các khoản phải trả khác cho Ông Choi Young Ho và ông Shin Young Sik là khoản công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

(*) Giao dịch bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 25.

17. Vay và nợ ngắn hạn thuê tài chính

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	97.912.118.119	94.483.736.318
<i>Vay ngắn hạn (VNĐ)</i>	<i>52.784.079.335</i>	<i>48.349.945.663</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	21.486.000.000	24.221.646.071
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (**)	8.330.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	22.968.079.335	24.128.299.593
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)</i>	<i>45.128.038.784</i>	<i>46.133.790.654</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	32.101.637.568	30.503.257.779
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	3.534.280.105	641.250.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam – CN Sóng thần (***)	9.492.121.111	14.989.282.875
Nợ dài hạn đến hạn trả	146.000.000	556.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	<i>146.000.000</i>	<i>556.000.000</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	146.000.000	286.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hưng Yên (a)	-	280.000.000
Cộng	98.058.118.119	95.049.736.318

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn thuê tài chính:

(*) Theo hợp đồng số: 14.0069/2014-H ĐTDHM/NHCT901-MIRAE ngày 28 tháng 08 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương; Với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, chăn, ga, gối, nệm, các sản phẩm từ gòn (ngoại trừ máy móc thiết bị ngành may); Thời hạn cho vay và lãi suất của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500535 ngày 22 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với tổng hạn mức tín dụng được cấp 15 tỷ đồng (Mười lăm tỷ đồng); Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ cụ thể.

(***) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 150305/VCB.HY ngày 21/05/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 55 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

18. Vay và nợ dài hạn thuê tài chính

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay dài hạn VNĐ	692.000.000	727.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (*)	202.000.000	202.000.000
H TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Hưng Yên (**)	490.000.000	525.000.000
Vay dài hạn USD	6.552.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	6.552.000.000	-
Cộng	7.244.000.000	727.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(*) Theo hợp đồng số 5590-LAV-2012 ngày 15/10/2012 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 154.000.000 Triệu đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay được nêu tại thuyết minh số V.7 .

(*) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 344.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/năm.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 1400708/VCB.HY ngày 25/12/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0009913 ngày 16/12/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014.

(***) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 15.0262/VCB.HY ngày 12/05/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương. Số tiền vay 300.000 USD, mục đích thanh toán các chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất bông tấm thế hệ mới 2015". Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng là 5%/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản thuộc dự án đầu tư mở rộng, bao gồm: Máy đánh toi bông model MRTECKBL64, máy trộn bông model DS-MM150, máy dàn đều bông model DS-F050B, máy dàn đều bông model DS-VT80, máy tạo màng bông giàn sấy bông, hệ thống điện. Tổng giá trị tài sản đảm bảo vào khoảng 2.965.411 USD

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

19. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2 trang 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	128.266.080.000	116.600.080.000
Shin Young Sik	51.770.770.000	47.064.340.000
Lim Jeong Yul	6.050.220.000	6.050.220.000
Vốn góp của các cổ đông khác	302.727.360.000	274.664.360.000
Cộng	488.814.430.000	444.379.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	444.379.000.000	343.982.220.000
Vốn góp tăng trong năm	44.435.430.000	100.396.780.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	488.814.430.000	444.379.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	48.881.443	44.437.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.881.443	44.437.900
Số lượng cổ phiếu mua lại	3.636	2.466
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.636	2.466
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.877.807	44.435.434
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.877.807	44.435.434

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	11.938.739.721	11.488.008.227
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.598.939.941	5.373.574.194

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	629.283.33	401.309
EUR	287.320	287.2.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.416.736.911	185.211.816.026

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	190.327.768.611	185.211.816.026
Doanh thu bán máy móc thiết bị	88.968.300	-
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	38.226.358	208.486.486
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	23.974.541	61.939.931
Hàng bán bị trả lại	14.251.817	146.546.555
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.378.510.553	185.003.329.450
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	190.289.542.253	185.003.329.450
Doanh thu thuần bán máy móc thiết bị	88.968.300	-
24. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	152.058.383.900	142.378.337.983
Cộng	152.058.383.900	142.378.337.983
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.288.153	10.984.302
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	608.555.133	27.684.857
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.543.805	1.460.252.504
Cộng	783.387.091	1.498.921.663
26. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	3.246.853.400	3.939.643.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	866.445.546	177.636.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	63.885.398	1.016.562.570
Cộng	4.177.184.344	5.133.843.362
27. Lợi nhuận khác		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Thu nhập khác	443.942.232	8.051.539.006
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	4.753.381.818

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Bảo hiểm bồi thường	-	-
Thu nhập từ thu hồi phí vận chuyển	-	3.181.700.121
Thu nhập khác	443.942.232	116.457.067
Chi phí khác	2.133.381.496	5.272.506.041
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	4.781.710.867
Các khoản phạt hành chính	2.900.000	375.592.362
Thuế nhập khẩu bị ấn định	-	426.242.609
Chi phí từ chênh lệch đối chiếu công nợ	1.898.832.953	-
Chi phí khác	231.648.543	115.202.812
Lợi nhuận khác	(1.689.439.264)	2.779.032.965

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	6.197.081.295	14.812.181.598
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	5.646.428.779	3.137.295.662
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	5.646.428.779	-
- Chuyển giá	886.860.408	-
- Tăng do lợi thế thương mại	2.755.953.300	-
- Tăng khác (*)	2.003.615.071	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	3.137.295.662
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5) = (1) + (2)	11.843.510.074	17.949.477.260
Thuế suất(6)	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	2.605.572.216	3.948.884.998
Thuế TNDN hoãn lại (5)	7.251.093.758	(163.973.382)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (9) = (1) – (7) – (8)	(3.659.584.679)	11.027.269.982
(**) Tăng khác bao gồm		
- Nộp phạt vi phạm hành chính, thuế		2.900.000
- CP từ chênh lệch đối chiếu công nợ		1.898.832.953
- Chi phí khác		101.882.118
Cộng		2.003.615.071

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	(3.659.584.679)	11.027.269.982
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận (2) = (a) + (b)	201.429.203	(1.459.244.504)
(a) Các khoản điều chỉnh tăng	63.885.398	-
(b) Các khoản điều chỉnh giảm	(137.543.805)	(516.799.224)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(137.543.805)	(516.799.224)
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT (3)=(1)+(2)	3.517.850.672	10.510.470.758
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (4)	44.435.521	44.435.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(84)	237

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

30. Chi phí theo yếu tố

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ
---	---

Chi phí nguyên vật liệu	76.006.114.437	128.824.740.613
Chi phí công cụ dụng cụ	52.733.796	955.494.402
Chi phí nhân công	9.898.681.772	20.871.199.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.256.873.413	14.479.955.048
Thuế phí, lệ phí	442.841.233	470.232.140
Chi phí dự phòng	-	2.584.880.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.086.777	11.344.876.782
Chi phí bằng tiền khác	7.856.362.301	7.600.185.450

Cộng 107.325.693.729 187.131.564.699

31. Thuyết minh bổ sung một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền

Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:	Khoản mục đối ứng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VNĐ
Thanh toán phải trả nhà cung cấp	Phải trả người bán	71.640.982.351
Thanh toán tiền mặt	Tiền mặt	95.536.470
Thanh toán phải trả khác	Phải trả khác	1.496.633.164
Thanh toán tiền lương	Phải trả người lao động	7.081.475.751

Cộng 80.314.627.736

32. Công cụ tài chính

- a. Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- b. Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.464.642.164	16.464.642.164
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	112.096.323.573	112.096.323.573
Cộng	<u>128.560.965.737</u>	<u>128.560.965.737</u>

c. Công nợ tài chính:

Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số cuối kỳ VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	105.302.118.119
Phải trả người bán	55.724.676.613
Phải trả nội bộ phải trả khác	6.346.234.547

d. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015:

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	98.058.118.119	7.244.000.000	105.302.118.119
Phải trả người bán	55.724.676.613	-	55.724.676.613
Phải trả nội bộ và phải trả khác	6.346.234.547	-	6.346.234.547
Cộng	160.129.029.279	7.244.000.000	167.373.029.279

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06 như sau:

	Tài sản tài chính	
	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	143.997.208.212	95.570.348.330
Euro (EUR)	7.863.712	7.860.900
Cộng	144.005.071.924	95.578.209.230
	Công nợ tài chính	
	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	90.790.407.866	67.920.083.492
Cộng	90.790.407.866	67.920.083.492

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài. Hiện nay các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

33. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm

Bên liên quan	Quan hệ
---------------	---------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn		
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc		
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc		
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VND	VND
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	66.756.475.577	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	3.459.926.333	2.847.432.960
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	5.000.000.000	4.480.619.264
Ông Shin Young Sik	Vay tiền	999.670.000	-
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	1.807.003.278	2.681.627.366
Ông Choi Young Ho	Trả nợ vay tiền	2.230.148.675	1.278.254.848

Công nợ với các bên liên quan

*** Các khoản phải thu**

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Trả trước người bán	30.551.320.114	50.240.291.991
Ông Choi Young Ho	Phải thu khác	395.000.000	395.000.000
Ông Kim Chol So	Phải thu khác	-	34.917.335

*** Các khoản phải trả**

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Choi Young Ho	Phải trả khác	330.937.830	718.083.227
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	1.347.373.003	653.159.003

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013.

34. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt và một số chỉ tiêu trình bày lại theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Khoản mục trên bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán	Thay đổi	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trình bày lại
Các khoản phải thu khác	1.670.426.264	3.394.850.941	5.065.277.205
Tài sản ngắn hạn khác	3.394.850.941	(3.394.850.941)	<i>Không có khoản mục này</i>
Tài sản cố định	336.901.723.886	(16.364.974.486)	320.536.749.400
<i>Chi phí xây dựng dở dang</i>	<i>16.364.974.486</i>	<i>(16.364.974.486)</i>	<i>Không có khoản mục này</i>
Tài sản dở dang dài hạn	-	16.364.974.486	16.364.974.486

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn	710.710.103	27.559.532.941	28.270.243.044
Lợi thế thương mai	27.559.532.941	27.559.532.941	Không có khoản mục này
Vay và nợ ngắn hạn	95.049.736.318	(95.049.736.318)	Không có khoản mục này
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	95.049.736.318	95.049.736.318
Quỹ đầu tư phát triển	6.114.434.033	5.373.574.194	11.488.008.227
Quỹ dự phòng tài chính	5.373.574.194	(5.373.574.194)	Không có khoản mục này

Tổng Giám đốc


Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	36.988.258.040	437.575.869.277	8.576.786.257	746.089.716	1.224.297.403	485.111.300.693
Tăng trong năm	148.510.800	50.565.505.307	1.109.437.090	44.868.183	-	51.868.321.380
Mua sắm mới	148.510.800	47.613.521.164	1.109.437.090	44.868.183	-	48.916.337.237
XDCB chuyển sang	-	2.951.984.143	-	-	-	2.951.984.143
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37.136.768.840	488.141.374.584	9.686.223.347	790.957.899	1.224.297.403	536.979.622.073
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	14.914.891.813	157.463.330.571	4.236.978.436	734.138.227	931.296.553	178.280.635.600
Tăng trong năm	909.299.445	15.614.224.133	454.206.682	14.865.354	59.402.598	17.051.998.212
Khấu hao trong năm	909.299.445	15.614.224.133	454.206.682	14.865.354	59.402.598	17.051.998.212
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý tài sản	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15.824.191.258	173.077.554.704	4.691.185.118	749.003.581	990.699.151	195.332.633.812
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.073.366.227	280.112.538.706	4.339.807.821	11.951.489	293.000.850	306.830.665.093
Tại ngày cuối năm	21.312.577.582	315.063.819.880	4.995.038.229	41.954.318	233.598.252	341.646.988.261

- Theo hợp đồng thế chấp số: 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 15/01/2010 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.315.683.531 VNĐ, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.
- Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 18/01/2010, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chân gòn và chân thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chân gòn được định giá 2.648.685 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 7/9/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



- Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0103/TC-VCB.HY ngày 11/05/2014, theo đó tài sản thế chấp là 08 máy móc thiết bị được Công ty mua mới 100% có xuất xứ từ Hàn Quốc và hiện đang được đưa vào sử dụng tại nhà máy của Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá số 14.0103/ĐG-VCB.HY ngày 11/05/2014 là 137.280.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.69 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/07/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.86 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 18/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630.000.000 VNĐ
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chần và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597500187 vào sổ hồ sơ gốc số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Tài sản thế chấp gồm: Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NĐT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NĐT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NĐT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NĐT/NPT ngày 06/01/2009), Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HĐ GTGT số 0001462 ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2009/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (**)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Tăng vốn trong năm	100.396.780.000	-	-	-	-	-	-	100.396.780.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.507.314.941	4.507.314.941
Tăng khác	-	-	-	-	-	(10.328.000)	-	(10.328.000)
Trích lập các quỹ	-	963.691.715	963.691.715	963.691.715	-	-	-	2.891.075.145
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(40.396.780.000)	-	-	(40.396.780.000)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(40.536.680)	-	(5.178.458.593)	(5.218.995.273)
Số dư cuối năm trước	444.379.000.000	6.114.434.033	5.373.574.194	5.373.574.194	31.760.785.694	(23.786.213)	15.963.679.168	508.941.261.070
Số dư đầu kỳ này	444.379.000.000	11.488.008.227	-	5.373.574.194	31.760.785.694	(23.786.213)	15.963.679.168	508.941.261.070
Tăng vốn trong kỳ (1)	44.435.430.000	-	-	-	-	-	-	44.435.430.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(3.659.584.679)	(3.659.584.679)
Trích các quỹ (2)	-	450.731.494	-	225.365.747	-	-	(1.126.828.735)	(450.731.494)
Tăng khác (3)	-	-	-	-	-	(11.646.000)	-	(11.646.000)
Giảm vốn trong kỳ (4)	-	-	-	-	(31.760.785.694)	-	(12.674.644.306)	(44.435.430.000)
Giảm khác (5)	-	-	-	-	-	-	(362.300.160)	(362.300.160)
Số dư cuối kỳ này	488.814.430.000	11.938.739.721	-	5.598.939.941	-	(35.432.213)	(1.859.678.712)	504.456.998.737

(1) Tăng vốn chủ sở hữu trong kỳ theo phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 100:10 đã được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2015.

(2) Trích lập các quỹ trong kỳ căn cứ vào Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2015, bao gồm:

Quỹ đầu tư phát triển (Bao gồm cả Quỹ dự phòng tài chính) : 450.731.494 VND

Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 450.731.494 VND

Quỹ khác thuộc vốn chủ : 225.365.747 VND

Tổng cộng: : 1.126.828.735 VND

(3) Tăng cổ phiếu quỹ trong kỳ do Công ty mua lại cổ phiếu lẻ khi phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết HĐQT số 02/2015/NQ-HĐQT ngày 18/05/2015

(4) Giảm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối trong năm do phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2015.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)

(5) Bao gồm:

- Trích Thù lao HĐQT, BKS theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2015:	: 324.000.000 VNĐ
- Điều chỉnh thuế TNDN do báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014	: 38.300.160 VNĐ
Tổng	: 362.300.160 VNĐ

(**) Căn cứ theo Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, số dư đầu kỳ của Quỹ Dự phòng tài chính được cộng gộp vào số dư đầu kỳ của Quỹ Đầu tư phát triển do không có khoản mục này.

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	70.651.169.898	74.376.749.912	119.727.340.655	110.626.579.628	-	-	190.378.510.553	185.003.329.54
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2.758.506.730	780.596.205	1.226.974.523	4.595.611.217	(3.985.481.253)	(5.376.207.422)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	73.409.676.628	75.157.346.117	121.023.613.040	115.222.190.845	(3.985.481.253)	(5.376.207.422)	190.378.510.553	185.003.329.54
Lợi nhuận gộp	17.582.633.114	16.424.948.907	20.737.493.539	26.200.042.650	-	-	38.320.126.653	42.624.991.55
Lợi nhuận trước thuế	71.502.499	3.740.828.898	6.125.578.796	11.071.352.700	-	-	6.197.081.295	14.812.181.59
Tài sản của bộ phận	391.318.886.727	686.861.436.064	476.877.542.541	768.645.994.474	(171.317.884.761)	(104.663.439.320)	696.878.544.507	1.350.843.991.21
Nợ phải trả của bộ phận	77.431.036.494	158.609.366.841	276.646.167.370	2.165.282.171.639	(161.655.658.113)	(95.001.212.672)	192.421.545.751	2.228.890.325.80
Mua sắm tài sản cố định	2.951.984.143	702.318.182	48.916.337.237	547.267.000	-	-	51.868.321.380	1.249.585.18
Khấu hao và phân bổ	5.488.247.497	1.134.832.534	12.553.721.547	9.170.919.492	-	-	18.041.969.044	10.305.752.02

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bông, gòn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	181.472.075.941	179.814.623.400	60.000.000	-	8.846.434.612	5.188.706.140	190.378.510.553	185.003.329.540

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính)